Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: 2007/CBTT-VHE	*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999 Fax: (84.24)3 599 0555
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2023 tại đường dẫn: https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Qúy 2/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Tiến Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỖ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI

MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2.2023

Các biểu gồm:

1/ Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

2/ Bảng cân đối kế toán

3/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5/ Thuyết minh báo cáo tài chính

6/ Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước

Hà nội, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 23
Phụ lục:	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**319.863.931.037**	**318.793.791.538**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**180.106.800**	**145.124.624**
111	1. Tiền		180.106.800	145.124.624
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**39.794.872.271**	**15.875.896.642**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	38.011.398.018	15.711.354.497
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.782.070.180	142.942.140
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.404.073	21.600.005
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**279.819.798.095**	**301.989.742.016**
141	1. Hàng tồn kho		280.379.429.103	302.549.373.024
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(559.631.008)	(559.631.008)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**69.153.871**	**783.028.256**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	45.859.627	73.156.591
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.294.244	709.871.665
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**58.643.598.719**	**61.824.595.498**
220	**II. Tài sản cố định**		**58.341.211.560**	**61.615.631.105**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	41.517.681.633	44.765.339.270
222	- *Nguyên giá*		*70.860.757.998*	*70.680.014.816*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(29.343.076.365)*	*(25.914.675.546)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	16.823.529.927	16.850.291.835
228	- *Nguyên giá*		*17.055.346.648*	*17.055.346.648*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(231.816.721)*	*(205.054.813)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**302.387.159**	**208.964.393**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	302.387.159	208.964.393
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**378.507.529.756**	**380.618.387.036**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**45.167.049.672**	**48.162.614.682**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**41.898.226.633**	**44.378.051.457**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	615.508.504	4.079.890.404
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	325.047.008	334.296.533
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	238.442.720	1.253.883.492
314	4. Phải trả người lao động		295.739.498	336.513.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	169.197.249	478.573.051
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	133.478.282	17.762.886
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	40.120.813.372	37.877.131.372
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.268.823.039**	**3.784.563.225**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	3.268.823.039	3.784.563.225
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**333.340.480.084**	**332.455.772.354**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**333.340.480.084**	**332.455.772.354**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331.400.000.000	331.400.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*331.400.000.000*	*331.400.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(418.000.000)	(418.000.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.000)	(40.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.358.520.084	1.473.812.354
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.473.812.354*	*42.562.791*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*884.707.730*	*1.431.249.563*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**378.507.529.756**	**380.618.387.036**

Nguyễn Thị Thùy Ninh	Phạm Thị Ánh	Bùi Tiến Vinh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 20202

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Qúy II/2023	Qúy II/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến Qúy II /2023	Số lũy kế từ đầu năm đến Qúy II/2022
1	2	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**75.459.393.863**	**49.447.698.567**	**155.213.537.845**	**85.663.147.756**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	860.425	1.924.106	3.557.235	38.567.018
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**75.458.533.438**	**49.445.774.461**	**155.209.980.610**	**85.624.580.738**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**72.360.780.871**	**46.618.176.800**	**149.334.302.710**	**79.924.195.722**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.097.752.567**	**2.827.597.661**	**5.875.677.900**	**5.700.385.016**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	10.912.034	6.221.260	11.156.158	48.898.086
22	7. Chi phí tài chính	21	1.175.008.885	1.086.730.398	2.286.180.087	2.308.655.548
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.175.008.608*	*1.071.032.470*	*2.286.179.810*	*2.292.957.620*
25	8. Chi phí bán hàng	22	402.332.316	429.573.850	600.377.396	759.262.288
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	952.360.337	967.904.015	1.828.378.265	1.766.715.298
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**578.963.063**	**349.610.658**	**1.171.898.310**	**914.649.968**
31	11. Thu nhập khác		-1.423.963	1	0	656.682
32	12. Chi phí khác	24	26.397.017	24.200.097	54.938.898	25.045.097
40	**13. Lợi nhuận khác**		**-27.820.980**	**-24.200.096**	**-54.938.898**	**-24.388.415**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**551.142.083**	**325.410.562**	**1.116.959.412**	**890.261.553**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	113.379.840	71.401.521	232.251.682	184.371.719
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	0	0
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**437.762.243**	**254.009.041**	**884.707.730**	**705.889.834**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**			27	**22**

Nguyễn Thị Thùy Ninh
Người lập biểu

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***1.116.959.412***	***890.261.553***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.455.162.727	3.446.163.048
03	- Các khoản dự phòng		-	559.631.008
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.639.898)	6.551.947
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(516.029)	(42.778.190)
06	- Chi phí lãi vay		2.286.179.810	2.292.957.620
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***6.847.146.022***	***7.152.786.986***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.221.774.766)	5.004.578.235
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.169.943.921	1.239.299.598
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.115.417.165)	4.829.710.966
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(66.125.802)	72.054.509
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.284.551.069)	(2.326.550.268)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(970.895.082)	(530.341.228)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(1.641.673.941)***	***15.441.538.798***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.818.182)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		516.029	189.778.190
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(51.302.153)***	***3.189.778.190***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	2. Tiền thu từ đi vay		43.835.633.000	29.308.847.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(42.107.691.186)	(54.473.848.186)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1.727.941.814***	***(25.165.001.186)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**34.965.720**	**(6.533.684.198)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**145.124.624**	**10.211.870.366**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.456	(95.223)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**180.106.800**	**3.678.090.945**

Nguyễn Thị Thùy Ninh	Phạm Thị Ánh	Bùi Tiến Vinh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 28 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 07 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	148.307.460	80.671.979
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.799.340	64.452.645
	180.106.800	**145.124.624**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty Cổ Phần Senspices Việt Nam	14.554.400.000	-	-	
- Công Ty Cổ Phần Apex Đại Việt	11.711.905.000	-	11.215.925.000	-
- Công Ty Cổ Phần Việt Hà Spices	8.469.350.000	-	1.933.050.000	-
- Pragast Overseas	1.689.912.000	-	-	-
- K Mahendrakumar Impex Llp	880.162.500	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Tuấn Minh	-	-	2.003.040.000	-
- Các khách hàng khác	705.668.518	-	559.339.497	-
	38.011.398.018	**-**	**15.711.354.497**	**-**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Xuất Khẩu Quế Hồi Việt Nam	1.724.800.000	-	-	-
- Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	22.468.740	-	22.468.740	-
- Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Xây Dựng Sạch MCC	20.214.040	-	-	-
- Khác	14.587.400	-	120.473.400	
	1.782.070.180	**-**	**142.942.140**	**-**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.392.339.176	-	13.417.978.323	-
- Công cụ, dụng cụ	147.246.380	-	159.801.960	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.620.000.000	-
- Thành phẩm	2.711.156.320	-	2.301.160.482	-
- Hàng hoá	266.128.687.227	(559.631.008)	285.050.432.259	(559.631.008)
	280.379.429.103	**(559.631.008)**	**302.549.373.024**	**(559.631.008)**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.104.989.844	53.430.636.540	3.429.023.637	1.715.364.795	**70.680.014.816**
- Mua trong kỳ	-	102.688.182	-	78.055.000	180.743.182
Số dư cuối kỳ	**12.104.989.844**	**53.533.324.722**	**3.429.023.637**	**1.793.419.795**	**70.860.757.998**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.426.534.292	20.676.242.461	1.782.514.221	1.029.384.572	**25.914.675.546**
- Khấu hao trong kỳ	333.959.555	2.693.418.221	272.465.118	128.557.925	3.428.400.819
Số dư cuối kỳ	**2.760.493.847**	**23.369.660.682**	**2.054.979.339**	**1.157.942.497**	**29.343.076.365**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.678.455.552	32.754.394.079	1.646.509.416	685.980.223	**44.765.339.270**
Tại ngày cuối kỳ	**9.344.495.997**	**30.163.664.040**	**1.374.044.298**	**635.477.298**	**41.517.681.633**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.247.272.398VND

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
Số dư cuối kỳ	**16.752.727.600**	**302.619.048**	**17.055.346.648**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	205.054.813	205.054.813
- Khấu hao trong kỳ	-	26.761.908	26.761.908
Số dư cuối kỳ	**-**	**231.816.721**	**231.816.721**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.752.727.600	97.564.235	16.850.291.835
Tại ngày cuối kỳ	**16.752.727.600**	**70.802.327**	**16.823.529.927**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.349.616	2.041.665
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.510.011	71.114.926
	45.859.627	**73.156.591**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	277.809.167	166.369.055
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.577.992	42.595.338
	302.387.159	**208.964.393**

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	**36.905.027.000**	**36.905.027.000**	**43.835.633.000**	**41.591.951.000**	**39.148.709.000**	**39.148.709.000**
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	2.900.960.000	2.900.960.000	4.098.780.000	3.499.760.000	3.499.980.000	3.499.980.000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	21.587.600.000	21.587.600.000	27.087.850.000	25.677.400.000	22.998.050.000	22.998.050.000
(iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	10.960.467.000	10.960.467.000	10.994.603.000	10.958.791.000	10.996.279.000	10.996.279.000
(iv) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	1.456.000.000	1.456.000.000	1.654.400.000	1.456.000.000	1.654.400.000	1.654.400.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**972.104.372**	**972.104.372**	**515.740.186**	**515.740.186**	**972.104.372**	**972.104.372**
(v) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	831.692.000	831.692.000	445.534.000	445.534.000	831.692.000	831.692.000
(vi) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140.412.372	140.412.372	70.206.186	70.206.186	140.412.372	140.412.372
	37.877.131.372	**37.877.131.372**	**44.351.373.186**	**42.107.691.186**	**40.120.813.372**	**40.120.813.372**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	**3.784.563.225**	**3.784.563.225**	**-**	**515.740.186**	**3.268.823.039**	**3.268.823.039**
(v) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	2.942.089.000	2.942.089.000	-	445.534.000	2.496.555.000	2.496.555.000
(vi) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	842.474.225	842.474.225	-	70.206.186	772.268.039	772.268.039
	3.784.563.225	**3.784.563.225**	**-**	**515.740.186**	**3.268.823.039**	**3.268.823.039**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-220107828 ngày 16/12/2022 và phụ lục số BM33-QĐ16/QLRRTD ngày 22/12/2022. Hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/10162562/HĐTD ngày 14/11/2022. Hạn mức cấp tín dụng 23.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:

+ Hợp đồng tín dụng số 0038/2022/HĐTD-OCB-CIB1 ngày 06/10/2022 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0039/2022/HĐTDHM ngày 06/10/2022, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng cấp hạn mức thấu chi này, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 56/2023/HDTD/MDH/ ngày 07/03/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VNĐ với mục đích "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây chuyền sản xuất.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYCPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	218.000.000	218.000.000	418.000.000	418.000.000
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại SAKAE	204.850.205	204.850.205	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và In Sao Việt	129.536.000	129.536.000	277.424.676	277.424.676
- Vũ Đình Khiêm	-	-	2.190.000.000	2.190.000.000
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Xuất Khẩu Quế Hồi Việt Nam	-	-	492.078.000	492.078.000
- Hợp tác xã quế hồi Việt Nam	-	-	400.800.000	400.800.000
- Công Ty Cổ Phần Nuts House	-	-	284.407.200	284.407.200
- Phải trả các đối tượng khác	63.122.299	63.122.299	17.180.528	17.180.528
	615.508.504	**615.508.504**	**4.079.890.404**	**4.079.890.404**

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- MOLVIZADAH SONS GEN TRD LLC	226.740.000	226.740.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông thương hiệu Việt Nam	82.218.963	82.218.963
- Người mua trả tiền trước khác	16.088.045	25.337.570
	325.047.008	**334.296.533**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp(+)/ phải thu (-) cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	970.895.082	232.251.682	970.895.082	232.251.682
- Thuế thu nhập cá nhân	52.287.809	34.884.634	80.981.405	6.191.038
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	230.700.601	36.608.761	267.309.362	-
	1.253.883.492	**303.745.077**	**1.319.185.849**	**238.442.720**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	88.197.249	86.568.508
- Trích trước tiền lương	-	369.116.663
- Chi phí phải trả khác	81.000.000	22.887.880
	169.197.249	**478.573.051**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.424.000
- Kinh phí công đoàn	-	9.318.992
- Bảo hiểm xã hội	121.056.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.422.282	7.019.894
	133.478.282	**17.762.886**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ này	**331.400.000.000**	**(418.000.000)**	**(40.000)**	**1.473.812.354**	**332.455.772.354**
Lãi trong kỳ	-	-	-	884.707.730	884.707.730
Số dư cuối kỳ này	**331.400.000.000**	**(418.000.000)**	**(40.000)**	**2.358.520.084**	**333.340.480.084**

b) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.140.000	33.140.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	33.140.000	33.140.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.140.000*	*33.140.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ Cổ phiếu phổ thông	*4*	*4*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.139.996*	*33.139.996*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	146.502.609.500	75.356.986.500
Doanh thu bán thành phẩm	8.599.084.545	10.069.699.041
Doanh thu bán vật liệu, gia công	111.843.800	236.462.215
	155.213.537.845	**85.663.147.756**

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	948.517
Hàng bán bị trả lại	3.557.235	37.618.501
	3.557.235	**38.567.018**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	141.022.135.952	72.615.729.782
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.642.156.649	6.711.381.790
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	118.576.309	37.453.142
Khấu hao TSCĐ do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	2.551.433.800	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	559.631.008
	149.334.302.710	**79.924.195.722**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	516.029	42.778.190
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	231	6.119.896
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.639.898	-
	11.156.158	**48.898.086**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.286.179.810	2.292.957.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	277	9.145.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.551.947
	2.286.180.087	**2.308.655.548**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.750.000
Chi phí nhân công	353.463.845	257.635.439
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.555.580	25.243.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.133.294	17.133.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.761.358	409.891.052
Chi phí khác bằng tiền	34.463.319	47.609.493
	600.377.396	**759.262.288**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	850.204	900.000
Chi phí nhân công	719.014.455	736.081.838
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.899.344	58.504.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.851.827	347.231.904
Thuế, phí, lệ phí	20.863.871	29.737.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.967.680	210.414.903
Chi phí khác bằng tiền	155.930.884	383.844.513
	1.828.378.265	**1.766.715.298**

24. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	32.928.096	955.095
Chi phí khác	22.010.802	24.090.002
	54.938.898	**25.045.097**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.116.959.412	890.261.553
Các khoản điều chỉnh:	44.299.000	31.597.044
- *Chi phí không hợp lệ*	*54.938.898*	*25.045.097*
- *Lãi/ Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(10.639.898)*	*6.551.947*
Thu nhập tính thuế TNDN	1.161.258.412	921.858.597
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**232.251.682**	**184.371.719**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	970.895.082	530.268.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	970.895.082	(530.268.194)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**232.251.682**	**184.371.719**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	884.707.730	705.889.834
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	884.707.730	705.889.834
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.139.996	31.639.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**27**	**22**

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Nguyễn Thị Thùy Ninh	**Phạm Thị Ánh**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2023/CVGT-VHE	------oOo-----
(V/v: Giải trình biến động LNST Quý 2/2023)	*Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023*

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Mã chứng khoán: **VHE**

Địa chỉ trụ sở chính: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, TP.Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC, ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	% tăng/ giảm
1	Doanh thu thuần	75.458.533.438	49.445.774.461	26.012.758.977	**52,61%**
2	LNST TNDN	437.762.243	254.009.041	183.753.202	**72,34%**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2023 tăng 72,34% so với quý 2 năm 2022 nguyên nhân do:

+ Doanh thu bán hàng tăng hơn 26 tỷ tương đương 52,61% so với cùng kỳ năm trước trong đó doanh thu kinh doanh hàng nông sản tăng hơn 71 tỷ tương đương 94% so với quý 2/2033 chủ yếu do thị trường xuất nhập khẩu đã ổn định trở lại sau dịch Covid-19 và thích nghi với các diễn biến phức tạp của thị trường nên hoạt động giao thương cũng dần ổn định; tuy nhiên thị trường tiêu dùng trong nước vẫn còn hạn chế do khủng hoảng kinh tế gây ra nên mặt hàng tiêu thụ nước uống có lợi cho sức khỏe bị ảnh hưởng và có xu hướng giảm gần 1,5 tỷ tương đương 15% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngoài ra, chi phí bán hàng giảm 6% so với quý 2/2022 do hàng nước uống có doanh thu giảm nên chi phí bán hàng: chi phí bao bì, đóng gói,…giảm; và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm 2% so với cùng kỳ năm trước vì năm nay tiết kiệm được chi phí đăng tin tuyển dụng nhân sự.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu: VT

C.I.C.P.